

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ VANG
THÀNH PHỐ HUẾ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/DS-ST

Ngày: 24-01-2025

*“V/v: Tranh chấp về giao dịch dân sự
chuyển nhượng phần góp vốn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ VANG, THÀNH PHỐ HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hồng Tâm và ông Nguyễn Văn Hóa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Thất Nhật Tài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Phú Vang, thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành huyện Phú Vang, thành phố Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân T- Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Vang mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 45/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên Đơn: Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1983 và bà Trần Thị Thu S, sinh năm 1984; Cùng trú tại: Tổ dân phố Đ, thị trấn L, huyện P, thành phố H, cùng có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1979 và ông Phan Văn T1, sinh năm 1967; Cùng trú tại: Tổ dân phố L, thị trấn P, huyện P, thành phố H, bà P có mặt, ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

- Bà Lê Thị H1, sinh năm 1976; Trú tại: C, L, P, thành phố H, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Sơn D, sinh năm 1979; Trú tại: Số C kiệt I đường L, phường P, quận T, thành phố H, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Quang H và bà Trần Thị Thu S trình bày:

Do có mối quan hệ làm ăn và quen biết nhau nên giữa vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Trần Thị Thu S và bà Lê Thị H1, bà Trần Thị P, ông Nguyễn Sơn D thỏa thuận với nhau mua thửa đất 92, tờ bản đồ 51; diện tích 851,5m² tọa lạc tại TDP L, thị trấn L, huyện P, thành phố H của ông Nguyễn Văn P1, bà Trần Thị B. Các bên thỏa thuận vợ chồng ông H, bà S và bà H1 sẽ bỏ tiền ra 1,6 tỷ đồng mua thửa đất, ông D, bà P sẽ bỏ tiền ra để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở và đóng thuế, ngoài ra ông D còn hỗ trợ thêm 50 triệu đồng tiền mua đất. Sau khi hoàn tất các bên sẽ được đồng sở hữu tài sản nêu trên (Vợ chồng Sương H2 hưởng 1/3, bà H1 hưởng 1/3; vợ chồng Phương T2 và ông D hưởng 1/3 giá trị thửa đất trên). Ngày 28/03/2022, bà Trần Thị P sinh năm 1979 và ông Phan Văn T1, sinh năm 1967 đều trú tại; TDP L, thị trấn P, huyện P, thành phố H thỏa thuận với vợ chồng ông H2, bà S mua lại phần góp vốn để làm thủ tục chuyển đổi mục đích thửa đất 92; diện tích 851,5m² từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở, tọa lạc tại TDP L, thị trấn L, huyện P, thành phố H với số tiền 450.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận sau khi làm xong thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đối với thửa đất nêu trên thì vợ chồng ông H2, bà S sẽ được quyền sử dụng chung thửa đất trên cùng với ông Nguyễn Sơn D (Tức là hưởng thêm 1 phần của vợ chồng bà P, ông T1). Thời hạn thỏa thuận làm thủ tục chuyển đổi là 24 tháng kể từ ngày ký văn bản thỏa thuận ngày 28/3/2022. Khi các bên lập biên bản thỏa thuận thì không báo cho ông Nguyễn Sơn D biết. Việc giao dịch này chỉ có vợ chồng ông H2, bà S, ông T1, bà P biết mà thôi. Sau khi ký biên bản thỏa thuận, vợ chồng ông H2, bà S đã chuyển đủ cho ông T1 và bà P số tiền 450.000.000 đồng qua số tài khoản của bà Trần Thị P nhiều lần. Tuy nhiên đến nay thì thửa đất nêu trên vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã quá thời hạn 24 tháng theo biên bản thỏa thuận. Vì vậy vợ chồng ông H2, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phan Văn T1 và bà Trần Thị P trả lại cho vợ chồng ông bà số tiền 450.000.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 19 tháng 12 năm 2024, bị đơn ông Phan Văn T1 trình bày: Vào khoảng tháng 03 năm 2022, vợ chồng ông T1, bà P cùng về nhà vợ chồng ông Nguyễn Quang H và bà Trần Thị Thu S tại thị trấn P để thỏa thuận mượn tiền. Lúc đó thì ông H đã chuẩn bị sẵn một biên bản về việc chuyển nhượng phần góp vốn, ông H nói với ông T1 đọc kỹ nội dung rồi ký vào biên bản. Lúc đó, ông T1 có nói với bà Trần Thị P đọc nội dung biên bản, do tin tưởng vào bà P nên ông T1 không đọc biên bản và đã cùng bà P ký vào biên bản thỏa thuận. Sau khi ký biên bản giữa hai bên thì ông H và bà S cũng không đưa tiền mặt cho vợ chồng ông. Ông T1 có hỏi bà P thì bà P nói về nhà rồi ông H, bà S sẽ chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng. Kể từ đó thì ông T1 không biết vợ*

chồng ông H, bà S đã chuyển cho bà P bao nhiêu tiền và bao nhiêu lần, bà P cũng không nói với ông T1. Trong suy nghĩ của ông T1, ký biên bản thỏa thuận là chỉ để mượn số tiền 50.000.000 đồng như vợ chồng ông đã bàn với nhau trước đó. Mục đích vợ chồng ông bà về nhà vợ chồng ông H, bà S là mượn số tiền 50.000.000 đồng để buôn bán tạp hóa và trả lãi ngân hàng. Về yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông H, bà S buộc vợ chồng ông bà phải trả lại số tiền 450.000.000 đồng thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý cùng với bà P trả cho vợ chồng ông H, bà S số tiền 50.000.000 đồng. Còn lại đối với số tiền 400.000.000 đồng bà P chuyển nhượng phần vốn góp cho ông H và bà S thì bà P tự chịu trách nhiệm phải trả, ông không liên quan. Tất cả các giao dịch làm ăn chỉ có bà P và ông Nguyễn Sơn D biết, còn ông không biết.

Tại biên bản thỏa thuận chung tài sản (quyền sử dụng đất) ngày 26/11/2021, về phần chữ ký và chữ viết của Phan Văn T1 tại văn bản này thì ông chưa khẳng định chữ ký và chữ viết đó có phải là của ông T1 hay không, ông chỉ thấy chữ ký là có hơi giống chữ ký của ông. Về vấn đề này ông cần thời gian để xem xét lại và trả lời cho Tòa án sau.

Ông T1 cũng trình bày do ông bận đi làm ăn xa nên đề nghị Tòa án cho ông vắng mặt tất cả các buổi làm việc cũng như khi Tòa án xét xử vụ án, ông T1 cũng đã làm đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 19/12/2024.

* Tại bản tự khai ngày 10/01/2025 và biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2025 và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Trần Thị P trình bày: Ngày 28/03/2022, vợ chồng bà cùng với vợ chồng ông Nguyễn Quang H, bà Trần Thị Thu S, cùng trú tại: TDP Đ, thị trấn L, huyện P, thành phố H thỏa thuận với vợ chồng bà mua lại cổ phần góp vốn để làm thủ tục chuyển đổi mục đích thửa đất 92; diện tích 851,5m² từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở, tọa lạc tại TDP L, thị trấn L, huyện P, thành phố H với số tiền 450.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận sau khi làm xong thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đối với thửa đất nêu trên thì vợ chồng ông H, bà S sẽ được quyền sử dụng chung thửa đất trên cùng với ông Nguyễn Sơn D, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số nhà C kiệt I L, phường P, thành phố H. Thời hạn thỏa thuận làm thủ tục chuyển đổi là 24 tháng kể từ ngày ký văn bản thỏa thuận ngày 28/3/2022. Đến thời hạn thỏa thuận thì thửa đất trên vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay vợ chồng ông H, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà và ông T1 phải trả lại số tiền 450.000.000 đồng thì bà đồng ý sẽ trả lại cho ông H, bà S số tiền 450.000.000 đồng. Hiện nay, vợ chồng bà đang có số tiền 2.140.000.000 đồng từ việc bán đấu giá tài sản chung tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện P, thành phố H số tiền trên vợ chồng bà đã thống nhất yêu cầu cơ quan Thi hành án

chuyển vào tài khoản của con gái là Phan Thị Thùy T3 để có kế hoạch trả những khoản nợ chung của vợ chồng. Thời gian cụ thể trả như thế nào thì bà sẽ bàn bạc lại với ông T1 để có phương án trả nợ cho ông H, bà S. Đối với biên bản thỏa thuận chung tài sản (quyền sử dụng đất) được lập ngày 26/11/2021 giữa vợ chồng bà và ông Nguyễn Sơn D thì bà khẳng định văn bản này là do ông Nguyễn Sơn D viết theo yêu cầu của ông T1 chồng bà và khẳng định chữ ký chữ viết dưới biên bản là của bà và ông T1.

Đối với chứng cứ là biên bản thỏa thuận (về việc chuyển nhượng phần vốn góp) đã được lập ngày 28/3/2022 giữa vợ chồng bà và vợ chồng ông H, bà S tại nhà của ông H, bà S thì bà P thừa nhận cả ông T1 và bà đều thống nhất thỏa thuận nội dung và ông T1 biết rõ nội dung trong biên bản này, ông T1 khai không biết nội dung là để nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cùng với bà nên bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai ngày 03 tháng 01 năm 2025, người làm chứng bà Lê Thị H1 trình bày như sau: Bà và bà Trần Thị Thu S, ông Nguyễn Quang H có mua thửa đất của bà Trần Thị B, ông Nguyễn Văn P1 ở đường V, thị trấn L, huyện P, thành phố H. Sau đó vợ chồng ông H, S và bà có gặp ông Nguyễn Sơn D và bà Trần Thị P. Ông D có giới thiệu ông làm được các thủ tục giấy tờ liên quan đến đất đai. Sau đó vào ngày 20/01/2022, bà H1 và ông Nguyễn Quang H và Trần Thị Thu S, ông D, bà P đã lập hợp đồng các nội dung như sau: Ông Phu bà Bê bán cho bà H1, ông H, bà S thửa đất số 92 tờ bản đồ số 51, diện tích 851,5m², địa chỉ lô đất TDP L, thị trấn L, huyện P, thành phố H, giá chuyển nhượng: 1.650.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng). Ông H, bà S góp 800.000.000 đồng, bà H1 góp 800.000.000 đồng, ông D 50.000.000 đồng. Hiện tại vợ chồng bà S, ông H và bà đã chồng số tiền là 700.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận thửa đất trên ra được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông D và bà P, được hưởng 1/3 thửa đất trên. Đối với việc chuyển nhượng, mua bán phần góp vốn giữa bà P, ông T1 và vợ chồng ông H, bà S thì bà không biết và không có liên quan.

* Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2025, người làm chứng ông Nguyễn Sơn D trình bày: Giữa ông và vợ chồng ông T1, bà P và vợ chồng ông H, bà S, bà Lê Thị H1 có mối quan hệ làm ăn với nhau. Giữa các bên có thỏa thuận với nhau việc chuyển nhượng thửa đất số 92 tờ bản đồ số 51 tại TDP L, thị trấn L, huyện P, thành phố H. Ông Sơn D chịu trách nhiệm làm các thủ tục và chịu chi phí chuyển nhượng để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Sau khi hoàn tất thủ tục thì các bên sẽ cùng sở hữu, vợ chồng ông H, bà S sở hữu 1/3; bà Lê Thị H1 sở hữu 1/3; ông D cùng vợ chồng

ông T1, bà P cùng sở hữu 1/3 giá trị thửa đất trên. Ngày 26/11/2021, theo yêu cầu của ông T1 thì ông D có viết 01 biên bản thỏa thuận chung tài sản (quyền sử dụng đất) với nội dung: Hai bên thống nhất cùng bỏ tiền ra làm và đóng thuế cho nhà nước, mỗi bên là 600.000.000 đồng (ước tính). Thời gian bắt đầu thực hiện là từ ngày 26/11/2021 cho đến khi ra sổ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Bên dưới biên bản thỏa thuận có chữ ký và chữ viết của ông Phan Văn T1, bà Trần Thị P và của ông D. Hiện nay thửa đất trên vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người mua vì thực tế, phía bà S và ông H cùng với bà Lê Thị H1 đang khởi kiện để chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng và đòi lại tiền đã đưa cho người bán là ông Nguyễn Văn P1 và bà Trần Thị B. Việc thỏa thuận chuyển nhượng phần vốn góp giữa vợ chồng ông T1, bà P và vợ chồng bà S, ông H vào ngày 28/3/2022 thì ông hoàn toàn không biết và không liên quan.

* Tòa án nhân dân huyện Phú Vang đã ra Quyết định đối chất số 891/2024/QĐ-ĐC ngày 19/12/2024 để tiến hành đối chất giữa nguyên đơn ông Nguyễn Quang H, bà Trần Thị Thu S và bị đơn bà Trần Thị P và ông Phan Văn T1 về số tiền 450.000.000 đồng tại biên bản thỏa thuận ngày 28 tháng 3 năm 2022; Đối chất giữa bà Trần Thị P và ông Phan Văn T1 về nội dung thỏa thuận tại biên bản thỏa thuận ngày 28 tháng 3 năm 2022 và mục đích sử dụng số tiền 450.000.000 đồng giữa ông T1 và bà P. Tại phiên họp đối chất, phía bị đơn ông Phan Văn T1 và bà Trần Thị P vắng mặt nên Tòa án không tiến hành phiên họp đối chất được và đã lập lại biên bản để có căn cứ giải quyết vụ án.

* Về kiểm sát việc tuân theo pháp luật, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Vang có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn ông Phan Văn T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ và đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Phan Văn T1.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 351 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân gia đình 2014; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xét xử theo hướng chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 450.000.000 đồng.

Về án phí tuyên bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Vang, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Phan Văn T1, bà Trần Thị P đến tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông T1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Phan Văn T1.

Về quan hệ tranh chấp: Tòa án nhân dân huyện Phú Vang đã xác định quan hệ tranh chấp vụ án là “Tranh chấp đòi lại tài sản”. Tại phiên tòa hôm nay, căn cứ các lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp vụ án là “Tranh chấp giao dịch dân sự về chuyển nhượng phần góp vốn” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Bị đơn là bà Trần Thị P và ông Phan Văn T1, cùng trú tại: Tổ dân phố L, thị trấn P, huyện P, thành phố H nên căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Phú Vang thụ lý giải quyết vụ kiện theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét biên bản thỏa thuận (về việc chuyển nhượng phần vốn góp) ngày 28/03/2022 giữa ông Phan Văn T1, bà Trần Thị P với ông Nguyễn Quang H, bà Trần Thị Thu S thì thấy rằng: Đây là một giao dịch dân sự thể hiện sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, nội dung thỏa thuận trong biên bản này không trái với quy định của pháp luật, nên có hiệu lực thi hành đối với các bên. Tại biên bản thỏa thuận, ông Phan Văn T1, bà Trần Thị P đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp với số tiền 450.000.000 đồng và cam kết hoàn thành các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng của thửa đất thửa đất số 92 tờ bản đồ số 51 tại TDP L, thị trấn L, huyện P, thành phố H trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày ký biên bản thỏa thuận chuyển nhượng phần góp vốn ngày 28/3/2022. Mặc dù trong biên bản thỏa thuận không có chữ ký của bà Trần Thị Thu S, nhưng các bên đều thừa nhận bà S có mặt và đồng ý các nội dung thỏa thuận trên. Đến nay đã quá thời hạn thỏa thuận nhưng ông T1, bà P vẫn chưa hoàn tất các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng của thửa đất nêu trên nên vợ chồng ông T1, bà P đã vi phạm thời hạn thỏa thuận theo quy định tại

khoản 1 Điều 351 Bộ luật dân sự nên ông H, bà S yêu cầu ông T1, bà P trả lại số tiền 450.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

Căn cứ các biên lai chuyển tiền thể hiện phía bà S, ông H chỉ chuyển cho bà P số tiền 428.500.000 đồng. Tuy nhiên phía bị đơn bà Trần Thị P đã công nhận nhận của vợ chồng S, H số tiền 450.000.000 đồng và đồng ý cùng với ông T1 trả lại số tiền này cho vợ chồng S, H nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận.

Đối với ý kiến của ông Phan Văn T1 trình bày: Ông thừa nhận bản thân ông có ký vào biên bản thỏa thuận ngày 28/3/2022, tuy nhiên ông không thừa nhận nội dung đã chuyển nhượng phần góp vốn với số tiền 450.000.000 đồng mà ông chỉ công nhận ông và bà P nợ vợ chồng ông H, bà S số tiền 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy ông T1 là người có đủ năng lực hành vi dân sự đầy đủ, khi đồng ý ký vào bất cứ một giao dịch dân sự nào thì phải chịu trách nhiệm về những nội dung mà mình đã ký kết. Hơn nữa qua lời khai của bị đơn bà Trần Thị P và người làm chứng cũng như các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông T1 là người biết rõ việc làm ăn của bà P và đồng tình các nội dung thỏa thuận trong biên bản ngày 28/3/2022. Việc ông khai không biết nội dung và không chịu trách nhiệm về các nội dung thỏa thuận là không có cơ sở để chấp nhận. Hơn nữa tại thời điểm vợ chồng bà S, ông H chuyển tiền cho bà P thì vợ chồng bà P, ông T1 vẫn chung sống với nhau bình thường. Bà P sử dụng số tiền vào việc trả nợ chung của vợ chồng và tiền sinh hoạt chung của gia đình nên cần buộc vợ chồng ông T1 bà P phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 450.000.000 đồng cho vợ chồng bà Trần Thị Thu S và ông Nguyễn Quang H là có căn cứ đúng pháp luật.

Nguyên đơn không yêu cầu về số tiền bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Phan Văn T1, bà Trần Thị P phải chịu án phí là: 20.000.000 đồng + 2.000.000 đồng (4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 50.000.000 đồng là 2.000.000 đồng) = 22.000.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên trả lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Quang H, bà Trần Thị Thu S là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) tại Biên lai số 0004502 ngày 20/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Vang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 274, Điều 280, Điều 351 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Phan Văn T1, bà Trần Thị P phải trả cho ông Nguyễn Quang H và bà Trần Thị Thu S số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phan Văn T1 và bà Trần Thị P phải chịu 22.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Quang H, bà Trần Thị Thu S là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) tại Biên lai số 0004502 ngày 20/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Vang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn ông Nguyễn Quang H, bà Trần Thị Thu S và bị đơn bà Trần Thị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Phan Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Phú Vng;
- TAND thành phố Huế;
- Chi cục THADS huyện Phú Vang;
- Các đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng

